

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại giai đoạn 2026–2030

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/3/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

Căn cứ Thông báo số 678/TB-VPCP ngày 9/12/2025 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng tại diễn đàn kinh tế hợp tác, hợp tác xã năm 2025;

Thực hiện Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp, hình thành nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị

hợp tác xã hiện đại giai đoạn 2026–2030 (sau đây gọi tắt là Kế hoạch), với các nội dung chủ yếu kèm theo Quyết định này.

(có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và tổng hợp, báo cáo theo quy định; bảo đảm sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg Chính phủ Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để b/c);
- UBND các tỉnh, TP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chi cục PTNT/KTHT và PTNT;
- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Trung tâm KNQG;
- Văn phòng CTMTQGGN; NTM;
- Các Trường, Học viện; Viện thuộc Bộ;
- Lưu: VT, KTHT (30b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

KẾ HOẠCH
ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG LAO ĐỘNG NGÀNH NÔNG
NGHIỆP, HÌNH THÀNH LỰC LƯỢNG NÔNG DÂN SỐ, NÔNG DÂN
CHUYÊN NGHIỆP VÀ ĐỘI NGŨ QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ HIỆN ĐẠI
GIẢI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương và Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 của Bộ Chính trị về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó xác định phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn là khâu then chốt, gắn với chuyển đổi số và nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị;

Căn cứ Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển kinh tế tập thể, yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị hợp tác xã;

Căn cứ Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 10/7/2024 của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội và Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026–2035;

Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông thôn đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 24/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư về đổi mới công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

II. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát:

Đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp theo hướng phân tầng, hiện đại và gắn với nhu cầu thị trường; trong đó tập trung đào tạo nâng cao, chuyên sâu cho lao động trong các vùng nguyên liệu, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại để hình thành lên lực lượng nông dân số,

nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể¹:

(1) Đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn, cụ thể (thực hiện theo nội dung Quyết định số 328/QĐ-TTg)²:

- Tổ chức đào tạo cho trên 750 nghìn lao động nông thôn với các hình thức đa dạng (sơ cấp, dưới 3 tháng), gắn với cấp chứng chỉ, chứng nhận theo quy định, phù hợp với điều kiện từng địa phương, từng bước liên kết với vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm.

- Bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của Chương trình, từng bước chuẩn hóa quy trình sản xuất, đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đồng thời tích hợp kỹ năng số cơ bản và kỹ năng tổ chức sản xuất, tiêu thụ.

- Tỷ lệ lao động áp dụng kiến thức vào thực tiễn, duy trì, mở rộng sản xuất hoặc có việc làm sau đào tạo đạt trên 85%.

(2) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại³

- Đào tạo trên 550 nghìn lao động để hình thành đội ngũ nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại, trong đó:

- + Lao động vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm và trang trại: 450.000 người;

- + Cán bộ quản trị và lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: 100.000 người.

- Sau đào tạo, trên 85% học viên áp dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh; trên 70% tham gia liên kết sản xuất, chuỗi giá trị hoặc ứng dụng công nghệ số, đổi mới phương thức quản trị và tổ chức sản xuất.

2. Phạm vi thực hiện

Triển khai trên phạm vi cả nước; ưu tiên thực hiện tại các vùng nguyên liệu tập trung, vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, địa bàn triển khai chương trình, đề án, dự án trọng điểm của ngành nông nghiệp, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn biên giới, an toàn khu và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

3. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thụ hưởng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn

Người lao động khu vực nông thôn là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên có nhu cầu học nghề, làm việc và nâng cao kỹ năng trong lĩnh vực nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

¹ Quyết định số 328/QĐ-TTg giao trung bình mỗi năm đào tạo cho 1,5 triệu lao động nông thôn (7,5 triệu người) ở các cấp trình độ, trong đó giao cho ngành nông nghiệp đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn chiếm 30% (2,5 triệu người giai đoạn 2026-2030). Theo đề xuất của các địa phương đăng ký với Bộ Quyết định này chỉ tập trung vào đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn là 1,3 triệu lao động).

² Xem Phụ lục II về Kế hoạch thực hiện mục tiêu cụ thể 1 phân theo các địa phương

³ Xem Phụ lục III về Kế hoạch thực hiện mục tiêu cụ thể 2 phân theo các địa phương

Lao động trong vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm của ngành; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp và ngành nghề nông thôn.

Thành viên hội đồng quản trị, giám đốc, cán bộ quản lý, điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

Ưu tiên người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân tộc thiểu số; lao động tại vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo và địa bàn an toàn khu.

b) Đội ngũ tham gia đào tạo, bồi dưỡng

Nhà giáo, nghệ nhân, nông dân sản xuất kinh doanh giỏi, cán bộ khuyến nông, khuyến nông cộng đồng, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, người dạy nghề, cán bộ quản lý cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

c) Cơ sở tham gia đào tạo

Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp; học viện, trường, viện nghiên cứu, trung tâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo nghề và đào tạo nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp.

d) Các tổ chức, cá nhân có liên quan

Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, tổ chức khoa học công nghệ, tổ chức quốc tế và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp.

4. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026-2030

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn

a) Quy mô đào tạo: Trên 750 nghìn lao động (*có Phụ lục II kèm theo*)

b) Trình độ, hình thức đào tạo:

Trình độ: Sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

Hình thức: Trực tiếp kết hợp trực tuyến, gắn với thực hành tại cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã.

c) Định hướng lựa chọn nghề và nội dung đào tạo:

Gắn đào tạo với vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án của ngành và địa phương; ưu tiên đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, hợp tác xã. Khuyến khích mô hình “cầm tay chỉ việc”, đào tạo tại chỗ, đào tạo theo chuỗi giá trị.

- Nghề nông nghiệp theo lĩnh vực, ngành hàng, vùng sinh thái và sản phẩm chủ lực của địa phương, ưu tiên các nghề thuộc trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dược liệu, diêm nghiệp có thế mạnh ở địa phương; các nghề sơ chế, bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản...

- Nghề gắn với kỹ năng tổ chức sản xuất, sử dụng vật tư, thiết bị, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; kỹ năng tổ chức sản

xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Nghề sản xuất nông nghiệp theo các quy trình tiên tiến, hiện đại, bền vững, thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; đào tạo về kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, quản lý và tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính, phát triển nông nghiệp xanh, tín chỉ carbon và thích ứng biến đổi khí hậu nhằm phù hợp với định hướng phát triển nông nghiệp bền vững và cam kết giảm phát thải của Việt Nam.

- Các nghề kỹ năng vận hành, sử dụng, bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp, logistics, công nghệ phù hợp phục vụ sản xuất, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và chuỗi giá trị.

- Ngành nghề nông thôn, thủ công mỹ nghệ, nghề gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, du lịch nông thôn, sản phẩm OCOP và sinh kế bền vững.

- Các nghề khác phù hợp với định hướng phát triển, nhu cầu sản xuất nông, lâm nghiệp của địa phương.

d) Kết quả, hiệu quả sau đào tạo: Trên 85% học viên áp dụng vào thực tiễn sản xuất, có việc làm; từng bước hình thành lực lượng lao động có kỹ năng nghề, đáp ứng chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao phát triển lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và quản trị hợp tác xã hiện đại

a) Quy mô đào tạo: Trên 550 nghìn lao động (*có Phụ lục III kèm theo*)

b) Hình thức, thời gian đào tạo:

Hình thức: Tổ chức tại cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, hợp tác xã, Viện, Trường; kết hợp trực tiếp và trực tuyến, lấy thực hành làm trọng tâm. Các học viên sau đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn được cấp chứng nhận qua đào tạo, bồi dưỡng.

Thời gian: Không dưới 05 ngày/khóa, có ít nhất 01 buổi thực hành hoặc khảo sát thực tế.

c) Định hướng nội dung đào tạo theo mô-đun:

(1) Nhóm mô-đun cốt lõi (áp dụng chung):

Mô-đun 1. Kỹ năng sử dụng các thiết bị số, ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp cơ bản; ghi chép nhật ký điện tử trong sản xuất.

Mô-đun 2. Tiêu chuẩn chất lượng và sản xuất nông nghiệp bền vững: Kiến thức, kỹ năng về tiêu chuẩn, quy chuẩn, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; thực hành sản xuất nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu.

Mô-đun 3. Chế biến, cơ giới hóa và nông nghiệp thông minh: Kiến thức, kỹ năng ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa, thiết bị thông minh, nông nghiệp chính

xác, công nghệ sau thu hoạch, bảo quản, chế biến và logistics phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện đại.

Mô-đun 4. Quản lý sản xuất, kinh doanh và tiếp cận thị trường: Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, quản lý tài chính, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị; thương mại điện tử, thanh toán số, kết nối thị trường và tiếp cận dịch vụ tài chính.

Mô-đun 5. Quản trị hợp tác xã và liên kết sản xuất: Nâng cao năng lực quản trị hợp tác xã theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả; tổ chức sản xuất gắn với vùng nguyên liệu, liên kết chuỗi giá trị, chuyển đổi số và quản trị rủi ro.

Mô-đun 6. Quản lý rủi ro và kỹ năng thích ứng: Kiến thức, kỹ năng ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường; an toàn lao động, bảo hiểm nông nghiệp và nâng cao khả năng thích ứng trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

(2) Nhóm mô-đun đặc thù theo vùng miền, ngành hàng và nhu cầu địa phương:

Mô-đun 7. Nội dung đào tạo đặc thù: Tổ chức đào tạo theo đặc điểm vùng miền, ngành hàng và nhu cầu thực tế của địa phương như phát triển thương hiệu, câu chuyện sản phẩm, văn hóa gắn với nghề, sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn, sinh vật cảnh, dược liệu, ngành nghề nông thôn, kinh tế tuần hoàn hoặc các nội dung đặc thù khác.

Căn cứ nhu cầu thực tiễn, cơ sở đào tạo lựa chọn tối thiểu 03 mô-đun, trong đó ưu tiên các mô-đun cốt lõi; đồng thời linh hoạt bổ sung nội dung đặc thù phù hợp với từng nhóm đối tượng, ngành hàng và địa phương.

3. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, danh mục nghề, chương trình, học liệu và nền tảng đào tạo, bao gồm:

a) Xây dựng, hoàn thiện chương trình, giáo trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, quản trị hợp tác xã hiện đại; xây dựng, cập nhật danh mục nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất và chuyển đổi số ngành nông nghiệp.

b) Xây dựng tiêu chí nông dân chuyên nghiệp; từng bước thí điểm xây dựng, xác nhận đạt tiêu chí nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, gắn với kết quả học tập, hiệu quả sản xuất, kinh doanh và tham gia chuỗi giá trị.

c) Chuẩn hóa, xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo hướng linh hoạt, thực tiễn, dựa trên năng lực và gắn với ngành hàng, vùng nguyên liệu, nhu cầu địa phương; phát triển học liệu số gồm bài giảng điện tử, video hướng dẫn, mô phỏng quy trình, ngân hàng câu hỏi và bộ công cụ thực hành.

d) Xây dựng nền tảng đào tạo nông dân quốc gia (phiên bản web và ứng dụng di động), hỗ trợ quản lý người học, khóa học, kết quả đào tạo, chứng nhận điện tử và hồ sơ học tập số; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và đào tạo nghề.

đ) Phát triển tủ sách điện tử, kho học liệu mở, hỗ trợ người học, cơ sở đào tạo, hợp tác xã, doanh nghiệp tiếp cận tri thức và cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới.

e) Rà soát, xây dựng và cập nhật định mức kinh tế – kỹ thuật, giá dịch vụ đào tạo các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn theo quy định và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

4. Phát triển đội ngũ và cơ sở phục vụ đào tạo

a) Xây dựng, chuẩn hóa và phát triển đội ngũ nhà giáo, giảng viên, người tham gia đào tạo và cán bộ quản lý công tác đào tạo theo hướng chuyên nghiệp, thực hành, cập nhật công nghệ, gắn với nhu cầu thực tiễn sản xuất và thị trường. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực về phương pháp đào tạo dựa trên năng lực, kỹ năng sư phạm, chuyển đổi số, quản trị chuỗi giá trị và kỹ năng tổ chức đào tạo tại cộng đồng.

b) Phát triển mạng lưới chuyên gia, giảng viên thực hành và tư vấn đào tạo nông nghiệp, bao gồm giảng viên cơ sở đào tạo, cán bộ khuyến nông, chuyên gia doanh nghiệp, cán bộ hợp tác xã, nông dân sản xuất giỏi, nghệ nhân, chuyên gia công nghệ số và các tổ chức khoa học, nghề nghiệp; khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức xã hội trong hoạt động đào tạo.

c) Phát triển hệ thống mô hình thực hành, điểm trình diễn, cơ sở thực tập và tham quan học tập, gắn với vùng nguyên liệu, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề và mô hình sản xuất hiệu quả tại địa phương; ưu tiên mô hình ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, cơ giới hóa, sản xuất xanh, hữu cơ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo – hợp tác xã – doanh nghiệp – cơ sở sản xuất, thực hiện đào tạo theo nhu cầu thực tiễn, theo đơn đặt hàng, gắn đào tạo với thực hành, chuyển giao công nghệ, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

đ) Khuyến khích lòng ghép, huy động nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án và nguồn xã hội hóa để phát triển đội ngũ, cơ sở thực hành và mô hình đào tạo hiệu quả.

5. Điều tra, xác định nhu cầu và đặt hàng đào tạo

a) Tổ chức điều tra, khảo sát, cập nhật định kỳ nhu cầu đào tạo theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm, chuỗi giá trị nông lâm thủy sản, ngành nghề nông thôn và nhu cầu thực tiễn của địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về nhu cầu đào tạo, làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm, trung hạn và dài hạn; bảo đảm gắn với quy hoạch phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu lao động và nhu cầu thị trường.

c) Thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo theo nhu cầu thực tế và kết quả đầu ra, ưu tiên các vùng nguyên liệu, ngành hàng chủ lực, chương trình, đề án, dự án trọng điểm; bảo đảm đào tạo đúng đối tượng, đúng nhu cầu, hiệu quả và tránh dàn trải.

6. Giám sát, đánh giá, truyền thông và nhân rộng mô hình

a) Xây dựng bộ chỉ số theo dõi, đánh giá (KPI) kết quả thực hiện Kế hoạch theo từng năm và giai đoạn, tập trung vào các nội dung: quy mô, chất lượng đào

tạo; mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh; hiệu quả việc làm, thu nhập; chuyển đổi số, liên kết chuỗi giá trị và năng lực quản trị sau đào tạo.

b) Tổ chức giám sát, kiểm tra, đánh giá định kỳ việc thực hiện Kế hoạch; kịp thời rà soát, điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương thức đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

c) Thực hiện sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả theo từng giai đoạn; tổng hợp, chia sẻ bài học kinh nghiệm, mô hình hiệu quả và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

d) Đẩy mạnh thông tin, truyền thông về mục tiêu, nội dung, kết quả thực hiện Kế hoạch; tuyên truyền các mô hình hiệu quả, điển hình tiên tiến, nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, cán bộ quản trị hợp tác xã tiêu biểu.

đ) Nhân rộng mô hình đào tạo hiệu quả, mô hình liên kết giữa cơ sở đào tạo – hợp tác xã – doanh nghiệp – người dân; thúc đẩy lan tỏa các phương thức đào tạo thiết thực, sáng tạo và phù hợp với từng vùng, miền.

(Có nhiệm vụ chi tiết kèm theo ở Phụ lục I)

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bảo đảm từ các nguồn sau:

Ngân sách nhà nước, trong đó nguồn chủ yếu từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026–2035 (giai đoạn I: 2026–2030), bố trí cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các địa phương để thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo quy định.

Ngân sách địa phương, bảo đảm kinh phí tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Nguồn xã hội hóa và các nguồn huy động hợp pháp khác, bao gồm đóng góp của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân; nguồn viện trợ, tài trợ, hợp tác công tư (PPP) và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

Kinh phí thực hiện cho Kế hoạch này được quản lý, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; ưu tiên thực hiện theo cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo gắn với nhu cầu thực tế và kết quả đầu ra, tập trung cho các vùng nguyên liệu, ngành hàng chủ lực, chương trình, đề án, dự án trọng điểm của ngành.

3. Nội dung và định mức chi

Nội dung chi, mức hỗ trợ, cơ chế quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện Kế hoạch được thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính và các văn bản quy định hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

Là cơ quan thường trực, chủ trì tham mưu Bộ tổ chức triển khai Kế hoạch; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát và tổng hợp kết quả thực hiện trên phạm vi cả nước, cụ thể:

- Chủ trì xây dựng kế hoạch, hướng dẫn thực hiện; tổng hợp nhu cầu đào tạo, nhu cầu kinh phí hằng năm và từng giai đoạn để báo cáo Bộ và cơ quan có liên quan theo quy định.

- Chủ trì xây dựng, hoàn thiện khung năng lực, tiêu chí đào tạo, chương trình, học liệu, nền tảng đào tạo nông dân; hướng dẫn triển khai đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng danh mục nghề, chương trình, tài liệu đào tạo; hướng dẫn thí điểm xác nhận đạt tiêu chí nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và nhân rộng mô hình hiệu quả.

- Chủ trì kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có liên quan theo quy định.

b) Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương

Chủ trì tổng hợp kế hoạch, nhu cầu nguồn lực thực hiện thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia; phối hợp tham mưu bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

c) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

Chủ trì hướng dẫn, huy động hệ thống khuyến nông tham gia đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, xây dựng mô hình thực hành, đào tạo tại hiện trường; phối hợp xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo gắn với chương trình, dự án khuyến nông.

d) Các đơn vị thuộc Bộ

Các trường, học viện, viện nghiên cứu, trung tâm và đơn vị liên quan thuộc Bộ theo chức năng, nhiệm vụ chủ động phối hợp xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo theo Kế hoạch.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch tại địa phương; chịu trách nhiệm về chất lượng, hiệu quả đào tạo trên địa bàn.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nhu cầu đào tạo, xây dựng kế hoạch trung hạn, hằng năm gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, vùng nguyên liệu, hợp tác xã, chuyển đổi số và nhu cầu thị trường.

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; huy động sự tham gia của cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật, nghệ nhân và nông dân sản xuất giỏi tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành.

Bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, dự án và huy động nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch.

Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả; định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Các cơ sở đào tạo

- Chủ động rà soát, cập nhật chương trình, giáo trình, chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển nông nghiệp của địa phương.
- Tổ chức khảo sát nhu cầu, tuyển sinh và đào tạo theo kế hoạch, đơn đặt hàng; đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng thực hành, “cầm tay chỉ việc”, linh hoạt giữa trực tiếp và trực tuyến.
- Phối hợp với địa phương, doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức đào tạo gắn với thực hành, sử dụng lao động và chuỗi giá trị.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ chức liên quan

- Phối hợp với cơ sở đào tạo tham gia xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, hướng dẫn thực hành, tiếp nhận lao động và đặt hàng đào tạo theo nhu cầu sử dụng nhân lực.
- Cử cán bộ kỹ thuật, người có kinh nghiệm tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành; cung cấp thông tin về nhu cầu lao động, kỹ năng nghề và thị trường để phục vụ công tác đào tạo.

Trên đây là Kế hoạch đào tạo nâng cao chất lượng lao động ngành nông nghiệp để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và đội ngũ quản trị hợp tác xã hiện đại giai đoạn 2026–2030 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*qua Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn*) để tổng hợp, báo cáo xem xét, quyết định./.

Phụ lục I**TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nhiệm vụ	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Dự kiến kết quả
1.	Xây dựng, hoàn thiện chương trình, giáo trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, quản trị hợp tác xã hiện đại	Năm 2026	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Địa phương	Đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và MT	Bộ tài liệu chương trình, giáo trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp, quản trị hợp tác xã hiện đại được ban hành
2.	Xây dựng tiêu chí nông dân chuyên nghiệp và quy trình xét duyệt, xác nhận đạt tiêu chí, vinh danh.	Năm 2026	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Địa phương; Đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và MT	Bộ tiêu chí, tài liệu hướng dẫn và quy trình xét duyệt, xác nhận đạt tiêu chí nông dân chuyên nghiệp được ban hành.
3.	Tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng, gắn với vùng nguyên liệu, chuỗi giá trị và nhu cầu địa phương.	Hàng năm	Địa phương; Đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan; doanh nghiệp; hợp tác xã	Trên 750.000 lao động được đào tạo (Trong đó địa phương đào tạo 730.670 người; các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 19.330 người)
4.	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao để hình thành lực lượng nông dân số, nông dân chuyên nghiệp và cán bộ quản trị HTX hiện đại.	Hàng năm	Địa phương; Đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan; doanh nghiệp; hợp tác xã	Trên 550.000 lao động được đào tạo, bồi dưỡng (Trong đó địa phương đào tạo 525.925 người; các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 24.075 người).
5.	Tổ chức xét duyệt, xác nhận đạt tiêu chí và vinh danh nông dân chuyên nghiệp, nông dân số, cán bộ quản trị hợp tác xã hiện đại	Hàng năm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp tỉnh	Các đơn vị có liên quan	Danh sách tập thể, cá nhân tiêu biểu được xác nhận đạt tiêu chí, vinh danh; lồng ghép với phong trào thi đua và chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.
6.	Xây dựng và vận hành nền tảng đào tạo nông dân	Năm 2026-2027	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT; Cục	Các địa phương và đơn vị	Phần mềm nền tảng đào tạo nông dân quốc gia được đưa vào sử dụng

	dân quốc gia trên web và ứng dụng di động.		Chuyển đổi số	có liên quan	
7.	Phát triển tủ sách điện tử, học liệu số và ngân hàng tài nguyên phục vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn.	Hàng năm	Địa phương và đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan	Tủ sách điện tử, bài giảng e-learning, video tình huống, mô phỏng quy trình, ngân hàng câu hỏi và bộ công cụ thực hành được xây dựng, cập nhật.
8.	Xây dựng, cập nhật danh mục nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng phù hợp nhu cầu sản xuất, công nghệ và thị trường	Năm 2026; rà soát, cập nhật hằng năm	Địa phương; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan	Danh mục nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn được cập nhật; ưu tiên nghề mới, nghề phổ biến, nghề công nghệ cao, nông nghiệp xanh, hữu cơ, số và cơ giới hóa.
9.	Chuẩn hóa, xây dựng chương trình, giáo trình, học liệu các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và quản trị hợp tác xã.	Hàng năm	Địa phương Cục Kinh tế hợp tác và PTNT và đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các đơn vị có liên quan	Chương trình, giáo trình, học liệu các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và tài liệu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn và quản trị hợp tác xã.
10.	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng đối với các nghề nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.	Hàng năm	Địa phương; các đơn vị đào tạo	Đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Định mức kinh tế - kỹ thuật, giá dịch vụ đào tạo được xây dựng, sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn sản xuất và công nghệ.
11.	Phát triển đội ngũ nhà giáo, người tham gia đào tạo và cán bộ quản lý đào tạo theo hướng chuyên nghiệp, thực hành, gắn với thực tiễn sản xuất.	Hàng năm	Địa phương và các đơn vị đào tạo	Cục Kinh tế hợp tác và PTNT và các đơn vị có liên quan	Mạng lưới giảng viên, chuyên gia đào tạo nông nghiệp được hình thành; đội ngũ được chuẩn hóa, cập nhật kiến thức công nghệ, chuyển đổi số và thị trường.
12.	Phát triển hệ thống cơ sở thực hành, mô hình trình diễn, điểm tham quan học tập phục vụ đào tạo.	Hàng năm	Địa phương và các đơn vị đào tạo	Các đơn vị có liên quan	Cơ sở thực hành, mô hình trình diễn, Smart Farm, khu trình diễn công nghệ, điểm tham quan học tập được xây dựng/nâng cấp gắn với vùng nguyên liệu, HTX, doanh nghiệp.

13.	Hỗ trợ phát triển mô hình, dự án và hệ sinh thái khởi nghiệp nông nghiệp gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chuỗi giá trị.	Hàng năm	Địa phương và đơn vị đào tạo	Các đơn vị có liên quan	Mô hình, dự án sản xuất nông nghiệp hiệu quả và mô hình khởi nghiệp được hỗ trợ, tư vấn, kết nối nguồn lực và nhân rộng.
14.	Tổ chức truyền thông, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tọa đàm; phổ biến chủ trương, mô hình đào tạo hiệu quả và điển hình tiên tiến.	Hàng năm	Địa phương; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Báo Nông nghiệp và Môi trường; các đơn vị có liên quan	Chuyên trang, phóng sự, ấn phẩm, sổ tay, tờ rơi, hội nghị/hội thảo/diễn đàn được triển khai; mô hình hiệu quả được truyền thông và nhân rộng.
15.	Điều tra, khảo sát, cập nhật nhu cầu đào tạo theo ngành hàng, vùng nguyên liệu, chương trình, đề án, dự án trọng điểm và chuỗi giá trị.	Năm 2026; cập nhật hàng năm	Địa phương; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các đơn vị có liên quan	Cơ sở dữ liệu nhu cầu đào tạo; kế hoạch đào tạo hàng năm và giai đoạn, làm căn cứ đặt hàng/giao nhiệm vụ đào tạo.
16.	Giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch; xây dựng bộ chỉ số theo dõi kết quả theo năm và giai đoạn.	Định kỳ theo quy định	Địa phương; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các đơn vị có liên quan	Bộ chỉ số theo dõi, báo cáo giám sát, báo cáo sơ kết/tổng kết được xây dựng; khó khăn, vướng mắc được phát hiện và đề xuất điều chỉnh kịp thời.
17.	Tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí, bố trí nguồn lực và lồng ghép nguồn vốn thực hiện Kế hoạch.	Hàng năm, giai đoạn	Địa phương; Cục Kinh tế hợp tác và PTNT	Các đơn vị có liên quan	Kế hoạch, dự toán kinh phí và phương án bố trí/lồng ghép nguồn lực được tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền; bảo đảm triển khai đúng mục tiêu, hiệu quả.

Phụ lục II**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Địa phương	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030
I	Các địa phương						730.670
1	Hà Nội	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	30.000
2	Bắc Ninh	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	15.000
3	Quảng Ninh	180	180	180	180	180	900
4	Hải Phòng	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
5	Hưng Yên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
6	Ninh Bình	5.945	6.762	7.564	9.069	10.160	39.500
7	Tuyên Quang	10.000	10.500	11.000	11.500	12.000	55.000
8	Cao Bằng	1.300	1.400	1.400	1.400	1.400	6.900
9	Lào Cai	6.990	5.160	3.850	3.500	3.500	23.000
10	Thái Nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	20.000
11	Lạng Sơn	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	22.500
12	Phú Thọ	4.500	4.500	4.600	4.600	4.750	22.950
13	Điện Biên	4.300	4.200	4.300	4.200	4.000	21.000
14	Lai Châu	2.283	2.283	2.283	2.283	2.283	11.415
15	Sơn La	1.738	1.905	1.902	1.989	2.221	9.755
16	Thanh Hóa	10.650	10.650	10.650	10.650	10.650	53.250
17	Nghệ An	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	25.000
18	Hà Tĩnh	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	5.500
19	Quảng Trị	3.700	3.700	3.500	3.050	3.050	17.000
20	Thừa Thiên Huế	700	1.000	1.200	1.500	1.600	6.000
21	Đà Nẵng	9.000	9.600	10.000	10.400	11.000	50.000
22	Quảng Ngãi	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	16.000
23	Gia Lai	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	12.500
24	Khánh Hòa	1.663	1.808	1.835	1.851	1.843	9.000
25	Đắk Lắk	1.900	1.675	1.675	1.675	1.675	8.600
26	Lâm Đồng	10.000	11.000	11.000	12.000	12.000	56.000
27	Đồng Nai	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	40.000
28	Tp. Hồ Chí Minh	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	9.500
29	Tây Ninh	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	9.000
30	Vĩnh Long	1.192	1.557	1.462	1.404	1.385	7.000

31	Đồng Tháp	3.210	3.150	3.145	3.070	2.825	15.400
32	An Giang	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	35.000
33	Cần Thơ	200	2.800	3.000	3.000	3.000	12.000
34	Cà Mau	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	56.000
II	Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	3.800	3.8000	3.800	3.8000	4.130	19.330
	Tổng số	144.451	148.830	149.546	152.321	154.852	750.000

Ghi chú: Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, các địa phương chủ động điều chỉnh cơ cấu chỉ tiêu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thực tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp và khả năng tổ chức thực hiện tại địa phương.

Phụ lục III

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN ĐỂ HÌNH THÀNH
LỰC LƯỢNG NÔNG DÂN SỐ, NÔNG DÂN CHUYÊN NGHIỆP
VÀ CÁN BỘ QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ HIỆN ĐẠI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

STT	Địa phương	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Tổng giai đoạn 2026- 2030
I	Các địa phương						525.925
1	Hà Nội	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
2	Bắc Ninh	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
3	Quảng Ninh	500	500	500	500	500	2.500
4	Hải Phòng	1.883	1.840	1.843	1.792	1.942	9.300
5	Hưng Yên	500	500	500	500	500	2.500
6	Ninh Bình	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	30.000
7	Tuyên Quang	7.560	8.320	8.800	9.460	10.280	44.420
8	Cao Bằng	1.050	1.085	1.050	1.050	1.085	5.320
9	Lào Cai	600	600	600	600	600	3.000
10	Thái Nguyên	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	8.000
11	Lạng Sơn	9.409	9.126	10.041	11.244	12.780	52.600
12	Phú Thọ	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
13	Điện Biên	500	500	500	500	500	2.500
14	Lai Châu	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
15	Sơn La	1.483	1.682	1.750	1.782	1.923	8.620
16	Thanh Hóa	5.665	5.665	5.665	5.665	5.665	28.325
17	Nghệ An	500	500	500	500	500	2.500
18	Hà Tĩnh	400	400	400	400	400	2.000

19	Quảng Trị	1.000	1.000	1.000	2.000	2.000	7.000
20	Thừa Thiên Huế	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
21	Đà Nẵng	16.500	17.000	20.200	20.500	11.800	86.000
22	Quảng Ngãi	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	10.000
23	Gia Lai	300	300	300	300	300	1.500
24	Khánh Hoà	1.680	1.893	2.130	2.304	2.893	10.900
25	Đắk Lắk	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	19.500
26	Lâm Đồng	18.500	21.600	21.700	23.800	23.900	109.500
27	Đồng Nai	500	500	500	500	500	2.500
28	Tp. Hồ Chí Minh	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
29	Tây Ninh	280	280	280	280	280	1.400
30	Vĩnh Long	844	1.549	1.255	1.662	1.720	7.030
31	Đồng Tháp	450	450	450	450	450	2.250
32	An Giang	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	5.000
33	Cần Thơ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000
34	Cà Mau	3.238	3.373	3.350	3.398	3.401	16.760
II	Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường	4.800	4.800	4.800	4.800	4.875	24.075
	Tổng số	99.642	107.463	112.114	117.987	112.794	550.000

Ghi chú: Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, các địa phương chủ động điều chỉnh cơ cấu chỉ tiêu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu thực tế, cơ cấu sản xuất nông nghiệp và khả năng tổ chức thực hiện tại địa phương.